

Số: 01./YDC-ĐKBS

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2022

Kính gửi: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

1. Tên cơ sở đăng ký: Trường Cao đẳng Công nghệ Y - Dược Việt Nam

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 116 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Địa điểm đào tạo: 40 Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 85 85 85 35

Website: caodangcongnghedyduocvietnam.edu.vn

Email: ydc.edu.vn@gmail.com

3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số: 16/2019/GCNDKHHĐ-TCGDNN của Tổng cục trưởng Tổng cục giáo dục nghề nghiệp cấp ngày 12/03/2019

4. Nội dung đăng ký bổ sung

Địa điểm đăng ký: Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 12 Trịnh Đình Thảo, Hoà Thạnh, Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Lý do đăng ký bổ sung: Mở thêm địa điểm đào tạo mới

STT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh	Trình độ đào tạo
1.	Tiếng Trung Quốc	6220209	35	Cao đẳng
2.	Chăm sóc sắc đẹp	6810404	70	Cao đẳng

5. Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng những quy định pháp luật về giáo dục nghề nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Văn Tuấn

Số: 11./BC - YDC

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Kính gửi: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp

I. Ngành, nghề: Tiếng Trung Quốc

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Quy mô tuyển sinh viên/năm: 35 sinh viên/năm

1. Lý do đăng ký bổ sung: Mở thêm địa điểm đào tạo mới.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất: Nhà trường bố trí 03 ca học/ 01 ngày

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Đơn vị	Số lượng
1	Phòng học lý thuyết	40	Phòng	04
2	Phòng thực hành	48.2	Phòng	01
		30	Phòng	01

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

STT	Thiết bị giảng dạy	Đơn vị	Số lượng
1.	Máy vi tính	Bộ	19
2.	Máy chiếu (Tại trường CĐ CNTT Tp.HCM)	Chiếc	06
3.	Micro (Tại trường CĐ CNTT Tp.HCM)	Chiếc	06
4.	Loa(Tại trường CĐ CNTT Tp. HCM)	Chiếc	06
5.	Bàn ghế giảng viên (Tại trường CĐ CNTT Tp.HCM)	Bộ	06
6.	Bàn ghế sinh viên (Tại trường CĐ CNTT Tp.HCM)	Bộ	120
7.	Bảng từ (Tại trường CĐ CNTT Tp.HCM)	Chiếc	06
8.	Máy in	Cái	01

3. Nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 07 GV cơ hữu, 05 GV thỉnh giảng

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 05 sinh viên/giáo viên, giảng viên

c) Nhà giáo cơ hữu:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Cử nhân sư phạm Tiếng Trung quốc	Cử nhân sư phạm		Tiếng Trung Quốc cơ bản 1, Tiếng Trung Quốc nghe 1, Tiếng Trung Quốc nghe 2; Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2
2	Trần Thị Thơ	Cử nhân Tiếng Trung quốc sư phạm	Cử nhân Sư phạm		Tiếng Việt thực hành, Thực tập cơ sở, Tiếng Trung quốc phiên dịch 3
3	Đào Anh Tiến	Cử nhân Tiếng Trung	NVSP CD, ĐH		Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4, Tiếng Trung Quốc phiên dịch 1, Tiếng Trung Quốc phiên dịch 2
4	Lê Anh Phương	Cử nhân Tiếng Trung quốc	NVSP CD, ĐH		Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1, Tiếng Trung Quốc đọc 1, Tiếng Trung Quốc đọc 2
5	Nguyễn Thị Dinh	Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc	NVSP CD, ĐH		Tiếng Trung Quốc viết 1, Tiếng Trung Quốc viết 2; Thực tập tốt nghiệp
6	Nguyễn Quốc Huy	Cử nhân Sư phạm Tiếng Trung quốc	Cử nhân Sư phạm		Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3, Tiếng Trung Quốc biên dịch 1, Tiếng Trung Quốc biên dịch 2
7	Phạm Thị Xuân	Cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc	NVSP Trung cấp chuyên nghiệp		Tiếng Trung Quốc cơ bản 2, Tiếng Trung Quốc nói 1, Tiếng Trung Quốc nói 2,

d) Nhà giáo thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng/năm
1.	Phạm Ngọc Quỳnh	Cử nhân sư phạm Tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh	360

2.	Đặng Thị Như Quỳnh	Cử nhân sư phạm Thể dục thể thao	Cử nhân sư phạm		Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN	360
3.	Trần Thị Thu Hiền	Cử nhân luật	NVSP CD		Pháp luật	90
4.	Trần Văn Thắm	ThS Khoa học máy tính và CNTT	NVSP CD, ĐH		Tin học	225
5.	Vũ Xuân Cảnh	Tiến sĩ Triết học	NVSP		Giáo dục chính trị	225

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

- Tên chương trình: Tiếng Trung quốc
- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Thời gian đào tạo: 2.5 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên;

Mã MĐ	Tên môn học/mô đun	Thời gian học tập (giờ)				
		Số tín chỉ	Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	21	435	152	262	21
MH01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	0	58	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	65	1575	553	988	34
<i>II.1</i>	<i>Các môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>14</i>	<i>255</i>	<i>163</i>	<i>84</i>	<i>8</i>
MĐ07	Tiếng Việt thực hành	2	45	15	28	2
MH08	Tiếng Trung Quốc cơ bản 1	3	45	44		1

MH09	Tiếng Trung Quốc cơ bản 2	3	45	44		1
MĐ10	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1	3	60	30	28	2
MĐ11	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 2	3	60	30	28	2
II.2	<i>Các môn học, mô đun chuyên môn</i>	48	1260	360	876	24
MĐ12	Tiếng Trung Quốc nghe 1	3	60	30	28	2
MĐ13	Tiếng Trung Quốc nghe 2	3	60	30	28	2
MĐ14	Tiếng Trung Quốc nói 1	3	60	30	28	2
MĐ15	Tiếng Trung Quốc nói 2	3	60	30	28	2
MĐ16	Tiếng Trung Quốc đọc 1	3	60	30	28	2
MĐ17	Tiếng Trung Quốc đọc 2	3	60	30	28	2
MĐ18	Tiếng Trung Quốc viết 1	3	60	30	28	2
MĐ19	Tiếng Trung Quốc viết 2	3	60	30	28	2
MĐ20	Tiếng Trung Quốc biên dịch 1	3	60	30	28	2
MĐ21	Tiếng Trung Quốc biên dịch 2	3	60	30	28	2
MĐ22	Tiếng Trung Quốc phiên dịch 1	3	60	30	28	2
MĐ23	Tiếng Trung Quốc phiên dịch 2	3	60	30	28	2
MH24	Thực tập cơ sở	6	270		270	
MH25	Thực tập tốt nghiệp	6	270		270	
II.3	<i>Các môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 trong 3 môn học)</i>	3	60	30	28	2
MH26	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 3	3	60	30	28	2
MH27	Tiếng Trung Quốc tổng hợp 4	3	60	30	28	2
MH28	Tiếng Trung Quốc phiên dịch 3	3	60	30	28	2
Tổng cộng		86	2010	705	1250	55

b, Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy học Tin học Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	NXB Lao động Xã hội, 2020.
2.	Tài liệu dạy học Tiếng Anh Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	NXB Lao động Xã hội, 2020.
3.	Tài liệu dạy học Pháp luật Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	NXB Lao động Xã hội, 2020.
4.	Tài liệu dạy học Giáo dục Quốc phòng & an ninh Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	NXB Lao động Xã hội, 2020.
5.	Tài liệu dạy học Giáo dục thể chất Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	NXB Lao động Xã hội, 2020.
6.	Tài liệu dạy học Giáo dục chính trị Chương trình trình độ Trung cấp	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	NXB Lao động Xã hội, 2020.
7.	Ngữ pháp tiếng Việt, tập 2	Diệp Quang Ban	NXB Giáo dục.

8.	Kỹ năng giao tiếp	Chu Văn Đức	NXB Hà Nội.
9.	Tiếng Việt thực hành,	Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh	NXB Giáo dục.
10.	Hệ thống liên kết văn bản	Trần Ngọc Thêm	NXB Giáo dục, Hà Nội.
11.	Giáo trình Hán ngữ, tập 1 quyển thượng	Dương Kí Châu	NXB Đại học Quốc gia, năm 2012
12.	Boya Chinese Elementary I	Lý Hiếu Kì	NXB ĐH Bắc Kinh
13.	Giáo trình Hán ngữ (6 quyển)	Trần Thị Thanh Liêm	NXB ĐHQGHN. 2013
14.	Giáo trình Tiếng Hán hiện đại (5 tập)	Trần Thị Thanh Liêm	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN). 1998 – 2002
15.	博雅汉语准中级加速篇 II	李晓琪主编	北京大学出版社
16.	商务汉语通（中级听力）		NXB ĐH Bắc Kinh
17.	Giáo trình Nghe trung cấp 中级汉 语 听 力		NXB ĐH Ngôn ngữ và văn hóa Bắc Kinh
18.	Giáo trình Nghe tin tức（新闻听力教 程		NXB ĐH Ngôn ngữ và văn hóa Bắc Kinh
19.	Giáo trình thư tín thương mại tiếng Trung Quốc		
20.	Hướng dẫn viết tiếng Hán	Triệu Kiềm Hoa	NXB ĐH Bắc Kinh
21.	Đọc Viết tiếng Hán kinh tế thương mại		NXB Dạy học và nghiên cứu ngoại ngữ
22.	越汉翻译教程	丛国胜	北京：军事谊文出版 社.
23.	何刚强	笔译理论与技巧	外语教学与研究出版 社.
24.	刘宓庆	文体与翻译	中国对外翻译出版公 司.
25.	劉敏華	逐步口譯與筆記	書林出版有限公司
26.	东尼·博赞	快速阅读.丁叶然译	中信出版社
27.	Lý thuyết đối dịch Hán – Việt	Nguyễn Hữu Cầu	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
28.	Giáo trình dịch nói II	Nguyễn Thế Sự	Đại Học Hà Nội.
29.	Luyện dịch Hoa Việt – Việt Hoa	Trần Thị Thanh Liêm - Hoàng Trà	NXB Văn hóa Thông tin. 2008
30.	Từ điển Thành ngữ Hán Việt	Trần Thị Thanh Liêm	NXB Lao động. 2009

II. Ngành, nghề: Chăm sóc sắc đẹp

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Quy mô tuyển sinh: 70 sinh viên/năm

1. Lý do đăng ký bổ sung: Mở thêm địa điểm đào tạo mới.

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a) Cơ sở vật chất: Nhà trường bố trí 03 ca học/ 01 ngày

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Đơn vị	Số lượng
1	Phòng học lý thuyết	60	Phòng	02
2	Phòng thực hành, thực tập	40	Phòng	04
		32.8	Phòng	01
		30	Phòng	01

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1.	Máy vi tính	Bộ	19
2.	Máy chiếu (Projector)	Bộ	1
3.	Máy quét (Scanner)	Chiếc	1
4.	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	1
5.	Máy in	Chiếc	1
6.	Bộ phần mềm văn phòng	Bộ	1
7.	Bảng di động	Chiếc	4
8.	Bộ dụng cụ cứu thương	Bộ	1
9.	Tranh huyết vị cơ thể người	Bộ	1
10.	Atlas giải phẫu cơ thể người	Bộ	1
11.	Mẫu các kiểu dáng móng	Bộ	1
12.	Mô hình giải phẫu các lớp da trên cơ thể người	Chiếc	2
13.	Mô hình giải phẫu hệ cơ và nội tạng cơ thể người	Bộ	1
14.	Quầy lễ tân	Bộ	1
15.	Tủ để tài liệu	Chiếc	1
16.	Máy soi da	Chiếc	2
17.	Đèn soi da	Chiếc	9
18.	Máy khử trùng dụng cụ	Chiếc	9

19.	Máy xông hơi	Chiếc	9
20.	Máy chăm sóc da	Chiếc	9
21.	Máy triệt lông	Chiếc	2
22.	Nồi đun súp	Chiếc	2
23.	Máy lắc keo	Bộ	9
24.	Giường spa	Chiếc	9
25.	Ghế	Chiếc	9
26.	Ga trải giường spa	Chiếc	9
27.	Áo quây	Chiếc	9
28.	Bộ khay đựng	Bộ	9
29.	Tủ hấp khăn	Chiếc	3
30.	Kệ đựng khăn	Chiếc	4
31.	Bộ dụng cụ nối mi	Bộ	9
32.	Cốp đựng đồ nối mi	Chiếc	9
33.	Quạt sấy keo	Chiếc	9
34.	Đèn nối mi	Chiếc	9
35.	Dụng cụ bảo quản keo	Chiếc	9
36.	Đĩa đựng sản phẩm	Bộ	9
37.	Bộ dụng cụ tỉa lông mày	Bộ	9
38.	Bộ dụng cụ đắp mặt nạ	Bộ	9
39.	Bát inox	Chiếc	18
40.	Bộ đá	Bộ	9
41.	Đầu manocanh (Dùng để học thực hành massage, bấm huyệt)	Chiếc	9
42.	Đầu manocanh (Dùng để gắn mi giả thực hành nối mi)	Chiếc	9
43.	Xe đẩy dụng cụ	Chiếc	9
44.	Tủ để đồ cá nhân	Chiếc	2
45.	Tủ đựng sản phẩm	Chiếc	1
46.	Mẫu các kiểu dáng móng	Bộ	1
47.	Kệ đựng khăn	Chiếc	4
48.	Máy hơi gell	Chiếc	9
49.	Máy mài móng	Chiếc	9
50.	Máy hút bụi	Chiếc	9

51.	Máy hút mùi	Chiếc	2
52.	Đèn bàn	Chiếc	9
53.	Ghế bồn ngâm chân	Bộ	9
54.	Bàn làm móng	Bộ	9
55.	Kệ sơn	Bộ	1
56.	Mô hình bàn tay giả	Chiếc	19
57.	Khay để mẫu móng	Chiếc	19
58.	Bát ngâm tay	Chiếc	9
59.	Dụng cụ loại bỏ da chết	Chiếc	9
60.	Bộ dụng cụ chăm sóc móng	Bộ	9
61.	Bộ dụng cụ chỉnh phom móng	Bộ	9
62.	Dũa móng	Bộ	9
63.	Khay pha màu	Chiếc	9
64.	Cốc rửa bút	Chiếc	9
65.	Bộ cọ vẽ móng nghệ thuật	Bộ	9
66.	Bút chấm bi	Bộ	9
67.	Bút chấm đá	Chiếc	9
68.	Bút tẩy sơn lem	Chiếc	9
69.	Nhíp gấp phụ kiện	Chiếc	9
70.	Bình xịt hóa chất	Chiếc	9
71.	Lọ đựng hóa chất	Chiếc	18
72.	Bảng đen tập vẽ	Chiếc	18
73.	Cốp đựng đồ làm móng	Chiếc	9
74.	Bảng màu sơn	Chiếc	2
75.	Đệm kê tay	Chiếc	9
76.	Kẹp ủ ngón tay	Bộ	9
77.	Kẹp ủ ngón chân	Bộ	9
78.	Dụng cụ tách ngón	Bộ	9
79.	Hộp đựng phụ kiện	Chiếc	9
80.	Khay đựng bột nhúng	Chiếc	9
81.	Tủ trưng bày sản phẩm	Chiếc	1
82.	Bộ bàn ghế trang điểm	Bộ	9

83.	Máy sấy tóc	Chiếc	9
84.	Máy uốn tóc	Chiếc	9
85.	Máy là tóc	Chiếc	9
86.	Máy dập xù	Chiếc	9
87.	Bộ cọ trang điểm	Bộ	9
88.	Bộ cọ vẽ body	Bộ	9
89.	Áo choàng người mẫu	Chiếc	9
90.	Bộ dụng cụ bới tóc	Bộ	9
91.	Cốp đựng đồ trang điểm	Chiếc	9
92.	Băng đô quần tóc	Chiếc	9

3. Nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo của từng ngành, nghề: 08 GV cơ hữu, 05 GV thỉnh giảng

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/giáo viên, giảng viên quy đổi: 10 sinh viên/giảng viên

c) Nhà giáo cơ hữu:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Nguyễn Sơn Tùng	Bác sĩ CKI Da liễu	NVSP CD		Chăm sóc da nâng cao; Chăm sóc da cơ bản (Lý thuyết); Thực tập tốt nghiệp
2.	Nguyễn Thị Kim Hoa	Bác sĩ CKI Da liễu	NVSP CD		Ứng dụng chăm sóc da; Khoa học về da Khoa học về tóc và móng
3.	Nguyễn Thị Anh Vân	Bác sĩ đa khoa	NVSP CD, ĐH		Kiểm soát nhiễm khuẩn, Dược lý trong ngành làm đẹp
4.	Huỳnh Anh Kiệt	Bác sĩ y học cổ truyền	NVSP dạy nghề CD, TC		Nhiệt liệu pháp; Thủy liệu pháp; Massage – bấm huyệt
5.	Đào Thị Hải Yến	Cao đẳng Chăm sóc sắc đẹp	Cử nhân sư phạm		Trang điểm cơ bản; Trang điểm nâng cao
6.	Ngô Minh Châu	Cao đẳng Chăm sóc sắc đẹp	NVSP CD		Giới thiệu về thẩm mỹ; Tạo mẫu tóc cơ bản; Nối mi thẩm mỹ

7.	Bùi Thị Tháp	Cao đẳng Chăm sóc sắc đẹp	NVSP CD		Chăm sóc da cơ bản (Thực hành); Chăm sóc và nghệ thuật móng;
8.	Nguyễn Phước Trọng	Cử nhân kinh tế	NVSP dạy nghề		Quản trị cơ sở làm đẹp; Tạo lập cơ sở CSSD; Nghệ thuật giao tiếp và trình bày

d) Nhà giáo thỉnh giảng

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng/ năm
1.	Phạm Ngọc Quỳnh	Cử nhân sư <i>phạm</i> Tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		<i>Tiếng Anh</i>	<i>360</i>
2.	Đặng Thị Như Quỳnh	Cử nhân sư phạm Thể dục thể thao	Cử nhân sư phạm		Giáo dục thể chất, Giáo dục QP-AN	360
3.	Trần Thị Thu Hiền	Cử nhân luật	NVSP CD		Pháp luật	90
4.	Trần Văn Thắm	ThS Khoa học máy tính và CNTT	NVSP CD, ĐH		Tin học	225
5.	Vũ Xuân Cảnh	Tiến sĩ Triết học	NVSP		Giáo dục chính trị	225

3. Thông tin chung về chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy

a) Tên chương trình, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, đối tượng tuyển sinh (*có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo*)

- Tên chương trình: Chăm sóc sắc đẹp
- Trình độ đào tạo: Cao đẳng
- Thời gian đào tạo: 2.5 năm
- Đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên;

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thực tập	Thi/ kiểm tra
I.	Các môn học chung	21	435	157	255	23
MH 01	Giáo dục chính trị	4	75	41	29	5
MH 02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH 03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH 04	Giáo dục quốc phòng và An ninh	4	75	36	35	4
MH 05	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
MH 06	Tin học	3	75	15	58	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	69	1740	384	1277	79
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	20	375	208	142	25
MĐ 07	Giới thiệu về thẩm mỹ	2	45	12	30	3
MĐ 08	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	45	12	30	3
MH 09	Dược lý trong ngành làm đẹp	2	30	28	0	2
MĐ 10	Nghệ thuật giao tiếp và trình bày	3	60	30	26	4
MĐ 11	Quản trị cơ sở làm đẹp	3	60	27	30	3
MĐ 12	Tạo lập cơ sở chăm sóc sắc đẹp	3	60	28	26	6
MH 13	Khoa học về da	2	30	28	0	2
MH 14	Khoa học về tóc, móng	3	45	43	0	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	45	1260	161	1048	51
MĐ 15	Chăm sóc da cơ bản	4	105	15	86	4
MĐ 16	Ứng dụng chăm sóc da	4	105	14	85	6
MĐ 17	Trang điểm cơ bản	5	135	15	114	6
MĐ 18	Tạo mẫu tóc cơ bản	5	135	15	116	4
MĐ 19	Chăm sóc và nghệ thuật móng	5	135	15	114	6
MĐ 20	Nối mi thẩm mỹ	5	135	15	114	6
MĐ 21	Chăm sóc da nâng cao	3	75	15	56	4

MĐ 22	Trang điểm nâng cao	3	75	15	56	4
MĐ 23	Massage - Bấm huyệt	5	120	27	87	6
MĐ 24	Thực tập tốt nghiệp	6	240	15	220	5
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	4	105	15	87	3
MĐ 25	Nhiệt liệu pháp	4	105	15	87	3
MĐ 26	Thủy liệu pháp	4	105	15	87	3
Tổng cộng		90	2175	541	1532	102

b) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy

STT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
1	Giáo trình thẩm mỹ - làm đẹp	Trung tâm thẩm mỹ Bệnh viện ĐKQT Thu Cúc	2016
2	Giáo trình Dịch tễ học	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2010
3	Giáo trình Dịch tễ học Y học	Nhà xuất bản Y học	2006
4	Giáo trình Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	NXB Y Học	2011
5	Nhiễm trùng bệnh viện	NXB Y học Hà Nội	2010
6	Infection Control in Clinical Practice	Jennie Wilson	2016
7	Manual of Infection control procedures	NXB Dee May	2013
8	Infection Control, Hospital and Community	NXB Nelson Thomes	2011
9	Dược lý học	NXB Y học	2013
10	Dược Điển Việt Nam IV - Bộ Y tế	NXB Y học	2010
11	Dược thư quốc gia Việt Nam - Bộ Y tế	NXB Y học	2012
12	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	Đại học Y Khoa Thái Nguyên	2010
13	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe	NXB Y học	2015
14	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe	NXB Giáo dục Việt Nam	2011
15	Khoa học hành vi và giáo dục sức khỏe (sách dùng đào tạo cử nhân Y tế công cộng)	NXB Y học Hà Nội	2015
16	Nguồn gốc của y đức sự đóng góp y của nền y học và văn hóa Việt Nam	NXB Hội Y dược học TP.HCM	2015
17	Tâm lý y học	NXB Đại học Y khoa Huế	2011
18	Bài giảng y đức	NXB Đại học Y dược Cần Thơ	2011
19	Bài giảng tâm lý y học-y đức	NXB Đại học Y khoa Thái Nguyên	2012
20	Éthique et Deontologie Medicale (permanence et progres)	Masson Paris	2010

21	100 cách giao tiếp cần học hỏi trong cuộc sống hàng ngày	NXB Thanh Niên	2007
22	Nghệ thuật giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày	NXB Thanh Hóa	2007
23	Giao tiếp bằng ngôn ngữ	NXB Trẻ TP. Hồ Chí Minh	1996
24	Giao tiếp phi ngôn ngữ	NXB Trẻ TP. Hồ Chí Minh	1997
25	Việt Nam phong tục	NXB TP. Hồ Chí Minh	1990
26	Kỹ năng giao tiếp	NXB Hà Nội	2005
27	Successful Salon and Cơ sở làm đẹp Management 6th Edition	Kindle Edition	2012
28	Cơ sở làm đẹp Business Strategies: A Plan for Success 2nd Edition	Erin O'Connor	2010
29	Giáo trình chăm sóc da mặt	Dermalogica	2011
30	Quản lý da chuyên nghiệp	Cao đẳng Công nghệ Bách khoa Hà Nội	2019
31	Khoa học về làn da	NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2017
32	Nguyên tắc nghề nghiệp cho ngành làm móng	Habia	2007
33	Chăm sóc da nâng cao	Thẩm mỹ viện Thu Cúc	2016
34	Đào tạo nghề trang điểm	Trung tâm dạy nghề Thẩm mỹ Nguyễn Hoàng	2019
35	Giáo trình Phun xăm thẩm mỹ	Thẩm mỹ Hoàng Anh	2016
36	Bài giảng Y học cổ truyền	Đại học Y Hà Nội	2011
37	Y học cổ truyền (Sách Cao đẳng)	NXB Y học	2007
38	Châm cứu	NXB Y học	2008
39	Lý luận cơ bản Y học cổ truyền	NXB Y học Hà Nội	2005

Trường Cao đẳng Công nghệ Y – Dược Việt Nam kính trình Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp xem xét, đồng ý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Nguyễn Văn Tuấn